|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH BẮC NINH**BAN QUẢN LÝ****AN TOÀN THỰC PHẨM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-BQLATTP | *Bắc Ninh, ngày tháng năm 2021* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả rà soát, triển khai DVC trực tuyến mức độ 4**

**I. Tình hình triển khai DVC trực tuyến**

- Tổng số TTHC thuộc chức năng quản lý: 09 TTHC.

Trong đó:

Cấp tỉnh: 09 TTHC.

Cấp huyện: 06 TTHC.

Cấp xã: 0 TTHC.

- Đã triển khai thực hiện DVC trực tuyến mức độ 3,4 (theo Quyết định 1284/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 và Quyết định 532/QĐ-UBND ngày 10/5/2021): 04 DVC (DVC mức độ 3: 0; DVC mức độ 4: 04 ). Trong đó:

Cấp tỉnh: DVC mức độ 3 là: 0; DVC mức độ 4 là: 04.

Cấp huyện: DVC mức độ 3 là: 0; DVC mức độ 4 là: 01.

Cấp xã: DVC mức độ 3 là: 0; DVC mức độ 4 là: 0.

 **II. Kết quả rà soát thực hiện theo Kế hoạch**

1. Danh sách TTHC đủ điều kiện tiếp tục triển khai thực hiện DVC trực tuyến mức độ 4 (đối với TTHC đã triển khai DVC mức độ 3 tại Quyết định 1284/QĐ-UBND ngày 15/9/2020, Quyết định 532/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 và TTHC chưa triển khai thực hiện).*(Theo Phụ lục 1 đính kèm).*

 **III. Đề xuất, kiến nghị**

Để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện TTHC thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm. Ban Quản lý An toàn thực phẩm kiến nghị Phòng Kiểm soát TTHC, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Hành chính tỉnh hướng dẫn cài đặt và triển khai các TTHC thực hiện ở mức độ4 trên môi trường điện tử.

Trên đây là báo cáo kết quả rà soát, DVC trực tuyến mức độ 4 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh Bắc Ninh./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng UBND tỉnh (để b/c);- Sở Thông tin và Truyền thông (p/h);- Trung tâm Hành chính công tỉnh (p/h);- Các Phó Trưởng ban;- Các phòng, Đội TTr- QLATTP (t/h);- Lưu:VT, NV. | **KT. TRƯỞNG BAN****PHÓ TRƯỞNG BAN****Trần Danh Phượng** |

**Phụ lục 1**

**DANH MỤC TTHC ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRIỂN KHAI DVC TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Stt*** | ***Lĩnh vực/Tên TTHC*** | ***Số hồ sơ phát sinh/năm (ước tính)*** | ***Ghi chú*** |
| **A. Cấp tỉnh** |
| I.Lĩnh vực An toàn thực phẩm |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |  90 |  |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. | 20 |  |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Công thương. | 9 |  |
| 4 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn). | 2 |  |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Công thương. | 1 |  |
| **B. Cấp huyện** |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. | 410 |  |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. | 107 |  |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Công thương. | 29 |  |
| 4 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn). | 2 |  |
| 5 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Công thương. | 28 |  |